

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/DS-ST
Ngày: 27 -7-2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Thành
2. Ông Ngô Bá Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2018/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1950

Trú tại: ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ông T1 ủy quyền cho ông Võ Văn T2, sinh năm 1964

Trú tại: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn B(Trần Thanh T3), sinh năm 1953

Bà Lê Thị C, sinh năm 1958

Trú tại: ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn T2, sinh năm 1964

Trú tại: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre,

Ông T2, bà C có mặt, ông B (T3) có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2 trình bày:

Năm 2015 T2 có hợp đồng mua bán thức ăn với bà Lê Thị C và ông Trần Văn B (Trần Thanh T3), nhưng ông chỉ là đại diện đứng ra hợp đồng và bán thức ăn cho ông B (T3) và bà C còn đại lý này là do ông Lê Văn T1 là người trực tiếp đứng tên đăng ký kinh doanh. Việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói, thỏa thuận là sử dụng tiền mặt là mua bao nhiêu trả bấy nhiêu, tuy nhiên trong quá trình mua bán ông Bé (Tám) và bà C có xin nợ trong vòng 01 tháng và sẽ trả tất số tiền mua trong tháng. Khi mua bán có sổ theo dõi sau khi giao hàng và trả tiền. Tuy nhiên, đến 13/8/2017 thì không giao hàng cho bà C, ông B (T3) nữa. Lúc này bà C, ông B(T3) còn thiếu 302.762.000 đồng. Sau đó trả dần đến ngày 13/4/2018 ông B (T3) và bà C còn nợ lại 230.000.000 đồng. Đến ngày 02/5/2018 bà C, ông B (T3) trả thêm 20.000.000 đồng nên hiện nay còn thiếu lại là 210.000.000 đồng. Trong thời gian thiếu nợ bà C, ông B (T3) ký cho ông T1 04 xác nhận nợ.

Ông khẳng định số tiền thức ăn mà bà C, ông B (T3) nợ là nợ ông T1, ông chỉ là người trực tiếp bán và thu tiền. Khi đưa các giấy xác nhận nợ, ông có nói rõ số nợ này là ông bà nợ ông T1. Khi thỏa thuận mua bán thức ăn không có thỏa thuận lãi mà chỉ nói là nếu quá 03 tháng trở lên mà không trả thì sẽ tính thêm 15.000 đồng/bao nhưng ông chỉ nói vậy thôi chứ không có tính. Việc ông T1 yêu cầu tính lãi 1.125%/tháng là căn cứ vào lãi ngân hàng.

Trong đơn khởi kiện ông T1 yêu cầu ông B (T3) và bà C liên đới trả cho ông tiền thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 13-8-2017 đến ngày 13-4-2018 là 08 tháng số tiền là 20.700.000 đồng, mức lãi 1,125%/tháng. Nay ông T1 chỉ yêu cầu bà C, ông B (T3) trả cho ông T1 số tiền thức ăn còn thiếu là 210.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 13- 8-2017 đến ngày 13-4-2018 là 08 tháng, yêu cầu tính lãi theo pháp luật là 0,83%/tháng số tiền là 13.944.000 đồng. Rút yêu cầu đối với 20.000.000 đồng tiền thức ăn và 6.756.000 đồng.

**Bị đơn bà Lê Thị C trình bày:*

Năm 2015 ông Võ Văn T2 có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với bà và ông Trần Văn B (Trần Thanh T3). Việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói, thỏa thuận lấy thức ăn khi nào ra heo thì trả, thông thường là 04 tháng thì ra heo. Khi mua bán có sổ theo dõi sau khi giao hàng và trả tiền. Tuy nhiên, đến 13/8/2017 thì T2 ngưng giao hàng cho bà, ông B (T3). Lúc này bà và ông B (T3) còn thiếu 302.762.000 đồng. Sau đó trả dần đến ngày 13/4/2018 ông B (T3) và bà còn nợ lại 230.000.000 đồng. Đến ngày 02/5/2018 bà và ông B (T3) trả thêm 20.000.000 đồng nên hiện nay còn thiếu

lại là 210.000.000 đồng nên đến thời điểm này bà và ông B (T3) còn thiếu là 210.000.000 đồng. Bà khẳng định chỉ mua bán thức ăn với T2, bà và ông B (T3) không biết ông T1 là ai. Việc ký giấy xác nhận nợ là do T2 đem các giấy xác nhận nợ lại kêu bà và ông B (T3) ký. Khi ký tên T2 nói là T2 thiếu nợ công ty thức ăn nên kêu bà và ông T3 ký tên để ông đưa lên công ty để công ty không đòi nợ T2.

Nay ông T1 yêu cầu ông B (T3) và bà liên đới trả cho ông tiền thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu là 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 13-8-2017 đến ngày 13-4-2018 số tiền là 20.700.000 đồng thì bà không đồng ý. Lý do bà và ông B (T3) không thiếu ông T1 mà chỉ thiếu ông Võ Văn T2 nên chỉ đồng ý trả cho T2 số tiền 210.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì khi bán thức ăn đã có tiền lãi, và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

** Bị đơn ông Trần Văn B(Trần Thanh T3) trình bày:*

Ông và bà C có mua thức ăn của T2. Hiện tại còn nợ lại 210.000.000 đồng. Ông và vợ ông đồng ý trả còn phần lãi ông không đồng ý, cho ông trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng qui định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với đối với 20.000.000 đồng tiền thức ăn và 6.756.000 đồng tiền lãi. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Lê Thị C và ông Trần Văn B(Trần Thanh T3) có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T1 số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 210.000.000 đồng tiền thức ăn và tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về áp dụng pháp luật tố tụng:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về dân sự cụ thể là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Mỏ Cày Nam, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Ông Trần Văn B (Trần Thanh T3) có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 bộ luật TTDS năm 2015 xét xử vắng mặt ông B (T3) là phù hợp.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

Trong đơn khởi kiện nguyên đơn ông T1 yêu cầu ông B (T3) và bà C liên đới trả cho ông tiền thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu 230.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 13-8-2017 đến ngày 13-4-2018 là 08 tháng số tiền là 20.700.000 đồng, mức lãi 1,125%/tháng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu ông B (T) và bà C liên đới trả cho ông T1 tiền thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 13-8-2017 đến ngày 13-4-2018 là 08 tháng số tiền là 13.944.000 đồng, mức lãi 0,83%/tháng. Rút yêu cầu đối với 20.000.000 đồng và 6.756.000 đồng tiền lãi. Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng và 6.756.000 đồng tiền lãi là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 điều 217 Bộ luật TTDS năm 2015 đình chỉ là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn, bị đơn không thống nhất về nội dung thoả thuận, nhưng thống nhất quá trình giao dịch, số tiền thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 210.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà C, ông B (T3) cho rằng ông bà chỉ thiếu ông Võ Văn T2 và chỉ đồng ý trả nợ cho T2. Thấy rằng, bà C, ông B (T3) có mua thức ăn từ ông Võ Văn T2, tuy nhiên T2 khẳng định ông chỉ là người trực tiếp bán thay cho ông Lê Văn T1, theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh thì ông Lê Văn T1 đứng tên hộ đăng ký kinh doanh tại địa điểm số 51, ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, đồng thời tại các giấy xác nhận nợ thức ăn thì bà C, ông B (T3) ký xác nhận nợ ông Lê Văn T1. Điều này chứng tỏ, bà C, ông B (T3) có mua thức ăn của ông Lê Văn T1 và còn nợ lại 210.000.000 đồng. Như vậy, ông Võ Văn T2 không có quyền gì đối với số tiền 210.000.000 đồng mà bà C, ông B (T3) còn nợ ông T1. Nên việc bà C, ông B (T3) không đồng ý trả tiền cho ông T1 mà chỉ đồng ý trả nợ cho T2 là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý trả lãi vì cho rằng trong số tiền nợ gốc nguyên đơn đã có tính lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với giá tiền mỗi bao thức ăn khi mua bán là do sự thỏa thuận của 02 bên và bà C, ông B (T3) cũng đã có văn bản xác nhận nợ và số nợ mà ông bà mua lần cuối là vào ngày 13-8-2017 nhưng đến nay chưa thanh toán hết số nợ là bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đối với tiền lãi 13-8-2017 đến ngày 13-4-2018 là 8 tháng và yêu cầu tính lãi theo pháp luật là $0,83\%/tháng \times 8 \text{ tháng} \times 210.000.000 \text{ đồng} = 13.944.000 \text{ đồng}$ nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi là phù hợp.

Như vậy, bà C, ông B (T3) phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 - Chủ hộ kinh doanh Lê Văn T1 số tiền thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 210.000.000 đồng tiền thức ăn và 13.944.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 223.944.000 đồng.

Đối với lời trình bày của bị đơn xin trả dần, bà C xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, ông B(T3) xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Thấy rằng, bị đơn xin trả dần nhưng nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[3] Bà C, ông B (T3) phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, tuy nhiên, do bà C, ông B (T3) thuộc trường hợp người cao tuổi và ông bà có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm c khoản 1 điều 217, khoản 1 điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 20.000.000 đồng và 6.756.000 đồng tiền lãi.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Lê Thị C và ông Trần Văn B (Trần Thanh T3) có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T1 số tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 223.944.000 (hai trăm hai mươi ba triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng trong đó 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng tiền thức ăn và 13.944.000 (mười ba triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Lê Thị C và ông Trần Văn B (Trần Thanh T3) được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông Lê Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.267.500 (sáu triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016502 ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu tòa cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhân:

- *Đương sự ;*
- *VKSND huyện Mỏ Cày Nam;*
- *Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;*
- *Lưu (Hs, Vp).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên